ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 324 /TNVN-KHTC V/v công khai dự toán ngân sách năm 2024 và quyết toán ngân sách năm 2022	*Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đài Tiếng nói Việt Nam báo cáo tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Số đơn vị chưa công khai ngân sách: 0 đơn vị

+ Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: 54 đơn vị (trong đó bao gồm 25 đơn vị dự toán cấp 2, Ban Quản lý đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình, 15 đơn vị dự toán cấp 3 và 13 đơn vị CQTT nước ngoài), Phụ lục chi tiết kèm theo.

Đồng thời, để đảm bảo việc công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử được thực hiện đúng quy định, Đài Tiếng nói Việt Nam đã xây dựng Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử theo các tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính. Đài Tiếng nói Việt Nam gửi Bộ Tài chính các thông tin về việc công khai ngân sách nhà nước của Đài như sau:

- Thông tin người chịu trách nhiệm thực hiện công khai ngân sách nhà nước:

+ Ông Trịnh Hữu Nguyên, Kỹ sư Phòng Nghiên cứu phát triển và quản lý khoa học, Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D).

+ Điện thoại liên lạc: 024.39781923.

- Đường dẫn (link) Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị:

+ Công khai Dự toán ngân sách năm 2024: https://vov.gov.vn/du-toan-ngan-sach-nam-da-duoc-cap-tham-quyen-giao-2024-dtnew-363085.

+ Công khai Quyết toán ngân sách năm 2022: https://vov.gov.vn/quyet-toan-ngan-sach-nam-da-duoc-cap-tham-quyen-phe-duyet-2022-dtnew-363031.

Đài Tiếng nói Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Đài;
- Trung tâm R&D;
- Lưu VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Sỹ

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH CÔNG KHAI NGÂN SÁCH TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐÀI TNVN

(Kèm theo Công văn số 324/TNVN-KHTC ngày 06/02/2024 của Đài TNVN)

I. Số liệu tổng hợp

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Đơn vị SN tự đảm bảo chi phí hoạt động trực thuộc**						
1	Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	x		x		x	
II	**Đơn vị SN được NSNN hỗ trợ trực thuộc**						
1	Trường Cao đẳng PTTH I	x		x		x	
2	Trường Cao đẳng PTTH II	x		x		x	
3	Văn phòng Đài TNVN	x		x		x	
4	Ban Thời sự VOV1	x		x		x	
5	Ban Văn hóa - Xã hội VOV2	x		x		x	
6	Ban Âm nhạc VOV3	x		x		x	
7	Ban Dân tộc VOV4	x		x		x	
8	Ban Đối ngoại VOV5	x		x		x	
9	Báo Tiếng nói Việt Nam	x		x		x	
10	Báo Điện tử VOV	x		x		x	
11	Ban Văn học - Nghệ thuật VOV6	x		x		x	
12	Kênh VOV Giao thông	x		x		x	
13	Kênh Truyền hình Đài TNVN	x		x		x	
14	Nhà hát Đài TNVN	x		x		x	
15	Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông	x		x		x	
16	Trung tâm kỹ thuật phát thanh truyền hình (14 Đài PSPT)	x		x		x	
17	Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình	x		x		x	
18	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ truyền thông (bao gồm Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ truyền thông)	x		x		x	
19	CQTT tại TP. Hồ Chí Minh	x		x		x	
20	CQTT khu vực Tây Nguyên	x		x		x	
21	CQTT khu vực Tây Bắc	x		x		x	
22	CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	x		x		x	
23	CQTT khu vực Miền Trung	x		x		x	
24	CQTT khu vực Đông Bắc	x		x		x	
25	CQTT nước ngoài (13 CQTT)	x		x		x	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
26	Ban Quản lý đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)	x		x		x	

II. Số liệu chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Tổng số	1. Trường CĐ PT-TH I	2. Trường CĐ PT-TH II	3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam	4. CQTT nước ngoài (13 CQTT)	5. Ban Thời sự (VOV1)	6. Ban Văn hóa - Xã hội (VOV2)	7. Ban Âm nhạc (VOV3)	8. Ban Dân tộc (VOV4)	9. Ban Đối ngoại (VOV5)	10. Báo TNVN
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I	**Tổng số đơn vị**	**54**										
II	**Đơn vị chưa công bố công khai**	**0**										
III	**Đơn vị đã công bố công khai**	**54**										
1	**Công khai phân bổ dự toán thu**											
	1. Đúng nội dung CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**Công khai phân bổ dự toán chi NS 2024**											
	1. Đúng nội dung CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	**Công khai dự toán thu - chi**											
	1. Đúng nội dung CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	**Công khai quyết toán chi NS năm 2022**											
	1. Đúng nội dung CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	**Công khai quyết toán khoản đóng góp**											
	1. Đúng nội dung CK											
	2. Đúng hình thức CK											
	3. Đúng thời gian CK											

II. Số liệu chi tiết như sau:

STT	Nội dung	11. Báo Điện tử VOV	12. Ban Văn học - Nghệ thuật (VOV6)	13. Kênh VOV Giao thông Quốc gia	14. Kênh Truyền hình Đài TNVN	15. Nhà hát Đài TNVN	16. Trung tâm Quảng cáo & DVTT	17. Trung tâm Kỹ thuật phát thanh (14 Đài PSPT)	18. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ Chương trình	19. Trung tâm R&D (bao gồm Trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ truyền thông)	20. CQTT tại TP. Hồ Chí Minh
1	*2*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
I	**Tổng số đơn vị**										
II	**Đơn vị chưa công bố công khai**										
III	**Đơn vị đã công bố công khai**										
1	**Công khai phân bổ dự toán thu**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**Công khai phân bổ dự toán chi NS 2024**					Nhà hát sáp nhập VOV3 từ ngày 10/5/2023					
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x		x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x		x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x		x	x	x	x	x
3	**Công khai dự toán thu - chi**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	**Công khai quyết toán chi NS năm 2022**										
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	**Công khai quyết toán khoản đóng góp**										
	1. Đúng nội dung CK										
	2. Đúng hình thức CK										
	3. Đúng thời gian CK										

II. Số liệu chi tiết như sau:

STT	Nội dung	21. CQTT khu vực Tây Nguyên	22. CQTT khu vực Tây Bắc	23. CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	24. CQTT khu vực Miền Trung	25. CQTT khu vực Đông Bắc	26. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	27. Ban Quản lý Đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)
1	*2*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
I	**Tổng số đơn vị**							
II	**Đơn vị chưa công bố công khai**							
III	**Đơn vị đã công bố công khai**							
1	**Công khai phân bổ dự toán thu**							
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x
2	**Công khai phân bổ dự toán chi NS 2024**							
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x
3	**Công khai dự toán thu - chi**							
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x
4	**Công khai quyết toán chi NS năm 2022**							
	1. Đúng nội dung CK	x	x	x	x	x	x	x
	2. Đúng hình thức CK	x	x	x	x	x	x	x
	3. Đúng thời gian CK	x	x	x	x	x	x	x
5	**Công khai quyết toán khoản đóng góp**							
	1. Đúng nội dung CK							
	2. Đúng hình thức CK							
	3. Đúng thời gian CK							

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /QĐ-TNVN	
	Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách năm 2024 và Quyết toán ngân sách năm 2022 của Đài Tiếng nói Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 142/TB-BTC ngày 12/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 cho Đài Tiếng nói Việt Nam và Văn bản số 760/BTC-HCSN ngày 19/01/2023 của Bộ Tài chính về việc kiểm tra phân bổ chi ngân sách năm 2023 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 3430/QĐ-TNVN ngày 29/12/2023 của Tổng Giám đốc Đài TNVN về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2024 và Quyết toán ngân sách năm 2022 của Đài Tiếng nói Việt Nam (theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Như Điều 3; - Bộ Tài chính (để b/c); - Lãnh đạo Đài; - Lưu: VT, KHTC.	
	Đỗ Tiến Sỹ

Đơn vị: ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
Chương: 040

Biểu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-TNVN ngày 4/01/2024 của Tổng Giám đốc Đài TNVN)

Đơn vị tính:

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó											
				1. Trường CĐ PTTH I	2. Trường CĐ PTTH II	3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam	4. CQTT Pháp	5. CQTT Băng Cốc	6. CQTT Matxcơva	7. CQTT Bắc Kinh	8. CQTT Ai Cập	9. CQTT Nhật Bản	10. CQTT Mỹ	11. CQTT Lào	12. CQTT Campuchia
1	*2*	*3*	*4=5+...+43*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
A	Tổng số thu chi nộp NSNN phí, lệ phí														
I	**Số thu phí, lệ phí**														
1	Lệ phí														
2	Thu phí														
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**														
1	Chi sự nghiệp.....														
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
2	Chi phí quản lý hành chính														
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ														
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**														
1	Lệ phí														
2	Phí														
B	Dự toán chi NSNN	646.490,0	646.490,0	12.561,7	4.888,3	57.123,5	5.872,9	5.484,2	5.863,4	6.493,8	5.804,1	7.576,9	6.918,0	4.735,3	5.666,7
1	*Sự nghiệp GD - ĐT*	*19.410,0*	*19.410,0*	*12.561,7*	*4.888,3*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*
	- Kinh phí thường xuyên	9.800,9	9.800,9	5.060,7	4.740,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	9.609,1	9.609,1	7.501,0	148,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	*Sự nghiệp khoa học và công nghệ*	*2.750,0*	*2.750,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*
	- KP chi nhiệm vụ KHCN	0,0	0,0												
	- Kinh phí không thường xuyên	2.750,0	2.750,0												
3	*Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn*	*624.330,0*	*624.330,0*	*0,0*	*0,0*	*57.123,5*	*5.872,9*	*5.484,2*	*5.863,4*	*6.493,8*	*5.804,1*	*7.576,9*	*6.918,0*	*4.735,3*	*5.666,7*
	- Kinh phí thường xuyên	494.050,7	494.050,7			46.753,5	5.470,0	4.443,8	5.251,9	4.593,1	4.690,2	6.162,0	4.813,5	3.858,4	4.811,1
	- Kinh phí không thường xuyên	130.279,3	130.279,3			10.370,0	402,9	1.040,4	611,5	1.900,7	1.113,9	1.414,9	2.104,6	876,9	855,6

Đơn vị: **ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM**
Chương: **040**

triệu đồng

Số TT	Nội dung	13. CQTT tại Séc	14. CQTT tại Australia	15. CQTT tại Indonexia	16. CQTT tại Ấn Độ	17. Ban Thời sự VOV1	18. Ban Văn hóa - Xã hội VOV2	19. Ban Âm nhạc VOV3	20. Ban Dân tộc VOV4	21. Ban Đối ngoại VOV5	22. Báo TNVN	23. Báo Điện tử VOV	24. Ban Văn học - Nghệ thuật VOV6	25. Kênh VOV Giao thông Quốc gia	26. Kênh Truyền hình Đài TNVN
1	*2*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
A	**Tổng số thu chi nộp NSNN phí, lệ phí**														
I	**Số thu phí, lệ phí**														
1	Lệ phí														
2	Thu phí														
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lạ**														
1	Chi sự nghiệp…….														
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
2	Chi phí quản lý hành chính														
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ														
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ														
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**														
1	Lệ phí														
2	Phí														
B	**Dự toán chi NSNN**	**7.408,6**	**7.091,0**	**7.015,2**	**5.387,0**	**29.923,0**	**14.515,0**	**18.317,5**	**4.428,5**	**25.469,5**	**5.553,0**	**14.005,8**	**5.711,0**	**17.212,7**	**29.018,0**
1	***Sự nghiệp GD - ĐT***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	***Sự nghiệp khoa học và công nghệ***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- KP chi nhiệm vụ KHCN														
	- Kinh phí không thường xuyên														
3	***Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn***	***7.408,6***	***7.091,0***	***7.015,2***	***5.387,0***	***29.923,0***	***14.515,0***	***18.317,5***	***4.428,5***	***25.469,5***	***5.553,0***	***14.005,8***	***5.711,0***	***17.212,7***	***29.018,0***
	- Kinh phí thường xuyên	5.946,3	5.074,2	5.332,5	4.676,0	29.923,0	14.515,0	18.317,5	4.428,5	25.469,5	5.553,0	14.005,8	5.711,0	17.212,7	29.018,0
	- Kinh phí không thường xuyên	1.462,3	2.016,9	1.682,7	711,0										

Đơn vị: **ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM**
Chương: **040**

Số TT	Nội dung	27. Nhà hát Đài TNVN	28. Trung tâm QC & DVTTĐPT	29. Văn phòng trung tâm	30. Đài phát sóng đối ngoại	31. Đài phát sóng Nam Bộ	32. Đài phát sóng Bắc Bộ	33. Đài phát sóng CK2	34. Đài phát sóng Mễ Trì	35. Đài phát sóng Bắc Trung Bộ	36. Đài phát sóng Đồng Đế	37. Đài phát sóng Trung Bộ	38. Đài phát sóng An Nhơn
1	*2*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
A	**Tổng số thu chi nộp NSNN phí, lệ phí**												
I	**Số thu phí, lệ phí**												
1	Lệ phí												
2	Thu phí												
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lạ**												
1	Chi sự nghiệp…….												
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
2	Chi phí quản lý hành chính												
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**												
1	Lệ phí												
2	Phí												
B	**Dự toán chi NSNN**	**0,0**	**0,0**	**24.598,9**	**15.768,2**	**12.070,1**	**11.618,1**	**6.873,2**	**10.306,2**	**10.704,8**	**6.508,1**	**9.417,3**	**6.516,4**
1	***Sự nghiệp GD - ĐT***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	***Sự nghiệp khoa học và công nghệ***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- KP chi nhiệm vụ KHCN												
	- Kinh phí không thường xuyên												
3	***Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn***	***0,0***	***0,0***	***24.598,9***	***15.768,2***	***12.070,1***	***11.618,1***	***6.873,2***	***10.306,2***	***10.704,8***	***6.508,1***	***9.417,3***	***6.516,4***
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	24.598,9	15.768,2	12.070,1	11.618,1	6.873,2	10.306,2	10.704,8	6.508,1	9.417,3	6.516,4
	- Kinh phí không thường xuyên												

Đơn vị: ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
Chương: 040

Số TT	Nội dung	39. Đài phát sóng Tây Nguyên	40. Đài phát sóng Quán Tre	41. Đài Truyền dẫn tín hiệu	42. Đài phát sóng khu vực Nam Trung Bộ	43. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình	44. Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D)	45. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng NV truyền thông	46. CQTT tại TP. Hồ Chí Minh	47. CQTT khu vực Tây Nguyên	48. CQTT khu vực Tây Bắc	49. CQTT khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	50. CQTT khu vực Miền Trung
1	*2*	*43*	*44*	*45*	*46*	*47*	*48*	*49*	*50*	*51*	*52*	*53*	*54*
A	Tổng số thu chi nộp NSNN phí, lệ phí												
I	**Số thu phí, lệ phí**												
1	Lệ phí												
2	Thu phí												
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lạ**												
1	Chi sự nghiệp…….												
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
2	Chi phí quản lý hành chính												
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**												
1	Lệ phí												
2	Phí												
B	Dự toán chi NSNN	8.384,3	8.797,5	7.704,7	3.560,0	24.848,7	10.124,8	3.532,9	8.281,6	12.249,4	8.745,1	6.406,0	6.404,7
1	***Sự nghiệp GD - ĐT***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***1.960,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.960,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	***Sự nghiệp khoa học và công nghệ***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***2.750,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- KP chi nhiệm vụ KHCN												
	- Kinh phí không thường xuyên						2.750,0						
3	***Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn***	***8.384,3***	***8.797,5***	***7.704,7***	***3.560,0***	***24.848,7***	***7.374,8***	***1.572,9***	***8.281,6***	***12.249,4***	***8.745,1***	***6.406,0***	***6.404,7***
	- Kinh phí thường xuyên	8.384,3	8.797,5	7.704,7		24.848,7	7.219,8	1.572,9	8.281,6	12.249,4	8.745,1	6.406,0	6.404,7
	- Kinh phí không thường xuyên				3.560,0		155,0						

Đơn vị: **ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM**
Chương: 040

Số TT	Nội dung	51. CQTT khu vực Đông Bắc	52 Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	53. Ban Quản lý Đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)
1	*2*	*55*	*56*	*57*
A	**Tổng số thu chi nộp NSNN phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
1	Lệ phí			
2	Thu phí			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lạ**			
1	Chi sự nghiệp…….			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi phí quản lý hành chính			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	**Dự toán chi NSNN**	**3.024,6**	**0,0**	**100.000,0**
1	***Sự nghiệp GD - ĐT***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- Kinh phí thường xuyên	0,0	0,0	0,0
	- Kinh phí không thường xuyên	0,0	0,0	0,0
2	***Sự nghiệp khoa học và công nghệ***	***0,0***	***0,0***	***0,0***
	- KP chi nhiệm vụ KHCN			
	- Kinh phí không thường xuyên			
3	***Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn***	***3.024,6***	***0,0***	***100.000,0***
	- Kinh phí thường xuyên	3.024,6		
	- Kinh phí không thường xuyên			100.000,0

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
Chương : 040

Biểu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

(Kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-TNVN ngày 4 / 01 /2024 của Tổng Giám đốc Đài TNVN)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
				1. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I		2. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình II		3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam		4. Các CQTT Nước ngoài	
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*	*3*	*4*								
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**										
I	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để l**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi sự nghiệp….....	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0								
2	Chi phí quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0								
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0								
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Lệ phí	0	0								
2	Phí	0	0								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**648.904.258.193**	**648.904.258.193**	**10.610.589.114**	**10.610.589.114**	**4.818.010.500**	**4.818.010.500**	**56.126.745.817**	**56.126.745.817**	**81.219.535.675**	**81.219.535.675**
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.300.000.000	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công ngh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ	0	0								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0								
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyê	2.300.000.000	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.028.599.614	17.028.599.614	10.610.589.114	10.610.589.114	4.818.010.500	4.818.010.500	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.837.819.114	10.837.819.114	6.073.569.114	6.073.569.114	4.764.250.000	4.764.250.000				

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
				1. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I		2. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình II		3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam		4. Các CQTT Nước ngoài	
				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.190.780.500	6.190.780.500	4.537.020.000	4.537.020.000	53.760.500	53.760.500				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.738.683.314	6.738.683.314	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.738.683.314	6.738.683.314	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	622.836.975.265	622.836.975.265	0	0	0	0	56.126.745.817	56.126.745.817	81.219.535.675	81.219.535.675
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	490.851.715.481	490.851.715.481	0	0	0	0	45.597.493.000	45.597.493.000	66.271.299.442	66.271.299.442
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	131.985.259.784	131.985.259.784	0	0	0	0	10.529.252.817	10.529.252.817	14.948.236.233	14.948.236.233
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chi chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0								

5. Ban Thời sự (VOV1)		6. Ban Văn hóa - Xã hội (VOV2)		7. Ban Âm nhạc (VOV3)		8. Ban Dân tộc (VOV4)		9. Ban Đối ngoại (VOV5)		10. Báo Tiếng nói Việt Nam (Báo VOV)		11. Báo Điện tử
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
37.275.444.560	**37.275.444.560**	**14.230.962.000**	**14.230.962.000**	**7.419.964.000**	**7.419.964.000**	**4.467.192.000**	**4.467.192.000**	**24.541.682.000**	**24.541.682.000**	**5.515.768.000**	**5.515.768.000**	**13.503.178.000**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5. Ban Thời sự (VOV1)		6. Ban Văn hóa - Xã hội (VOV2)		7. Ban Âm nhạc (VOV3)		8. Ban Dân tộc (VOV4)		9. Ban Đối ngoại (VOV5)		10. Báo Tiếng nói Việt Nam (Báo VOV)		11. Báo Điện tử
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37.275.444.560	37.275.444.560	14.230.962.000	14.230.962.000	7.419.964.000	7.419.964.000	4.467.192.000	4.467.192.000	24.541.682.000	24.541.682.000	5.515.768.000	5.515.768.000	13.503.178.000
29.629.534.000	29.629.534.000	14.230.962.000	14.230.962.000	7.419.964.000	7.419.964.000	4.467.192.000	4.467.192.000	24.541.682.000	24.541.682.000	5.515.768.000	5.515.768.000	13.503.178.000
7.645.910.560	7.645.910.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

VOV (VOV.VN)	12. Ban Văn học - Nghệ thuật (VOV6)		13. Kênh VOV Giao thông (VOVGT)		14. Kênh Truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam (VOVTV)		15. Nhà hát Đài Tiếng nói Việt Nam		16. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông		17. Trung tâm Kỹ thuật phát thanh truyền hình	
Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
13.503.178.000	**5.400.774.000**	**5.400.774.000**	**17.226.340.000**	**17.226.340.000**	**29.762.000.000**	**29.762.000.000**	**10.550.080.000**	**10.550.080.000**	**6.738.683.314**	**6.738.683.314**	**225.148.475.838**	**225.148.475.838**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
									0	0		

VOV (VOV.VN)	12. Ban Văn học - Nghệ thuật (VOV6)		13. Kênh VOV Giao thông (VOVGT)		14. Kênh Truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam (VOVTV)		15. Nhà hát Đài Tiếng nói Việt Nam		16. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông		17. Trung tâm Kỹ thuật phát thanh truyền hình	
Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.738.683.314	6.738.683.314	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.738.683.314	6.738.683.314	0	0
13.503.178.000	5.400.774.000	5.400.774.000	17.226.340.000	17.226.340.000	29.762.000.000	29.762.000.000	10.550.080.000	10.550.080.000	0	0	225.148.475.838	225.148.475.838
13.503.178.000	5.400.774.000	5.400.774.000	17.226.340.000	17.226.340.000	29.762.000.000	29.762.000.000	10.550.080.000	10.550.080.000	0	0	138.883.119.039	138.883.119.039
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86.265.356.799	86.265.356.799
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

18. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình		19. Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ truyền thông (R&D)		20. Cơ quan thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh		21. Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên		22. Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc		23. Cơ quan thường trú khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
28.395.318.693	**28.395.318.693**	**11.716.710.000**	**11.716.710.000**	**8.381.504.000**	**8.381.504.000**	**12.882.199.547**	**12.882.199.547**	**16.671.142.000**	**16.671.142.000**	**6.509.352.000**	**6.509.352.000**
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	2.300.000.000	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	2.300.000.000	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	1.600.000.000	1.600.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

18. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình		19. Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ truyền thông (R&D)		20. Cơ quan thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh		21. Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên		22. Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc		23. Cơ quan thường trú khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
		1.600.000.000	1.600.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28.395.318.693	28.395.318.693	7.816.710.000	7.816.710.000	8.381.504.000	8.381.504.000	12.882.199.547	12.882.199.547	16.671.142.000	16.671.142.000	6.509.352.000	6.509.352.000
24.613.800.000	24.613.800.000	7.816.710.000	7.816.710.000	8.381.504.000	8.381.504.000	12.282.924.000	12.282.924.000	8.746.594.000	8.746.594.000	6.509.352.000	6.509.352.000
3.781.518.693	3.781.518.693	0	0	0	0	599.275.547	599.275.547	7.924.548.000	7.924.548.000	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

24. Cơ quan thường trú khu vực Miền Trung		25. Cơ quan thường trú khu vực Đông Bắc		26. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC		27. Ban Quản lý đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.442.495.135	**6.442.495.135**	**3.350.112.000**	**3.350.112.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0

24. Cơ quan thường trú khu vực Miền Trung		25. Cơ quan thường trú khu vực Đông Bắc		26. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC		27. Ban Quản lý đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
6.442.495.135	6.442.495.135	3.350.112.000	3.350.112.000	0	0	0	0
6.151.334.000	6.151.334.000	3.350.112.000	3.350.112.000	0	0	0	0
291.161.135	291.161.135	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0